CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

-❖-

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2024

BÌNH ĐỊNH, 04 - 2024

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15/4/2024

Lúa hè thu	Ngô	Lạc	Rau các loại	Đậu các loại
4.702,9 ha	2.404,2 ha	8.916,8 ha	6.026,8 ha	1.318,2 ha
↑ 27,6%	↓ 0,2%	↑ 4,6%	↓ 0,2%	↑ 14,6%

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng

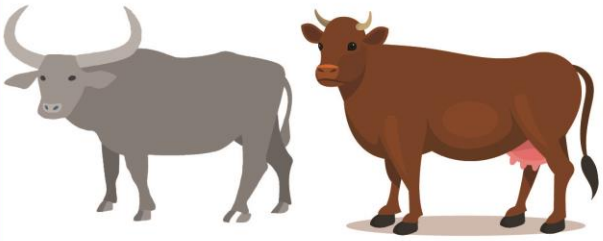

Trâu	Bò
497 tấn	13.768,4 tấn
↓ 9,2%	↑ 0,2%

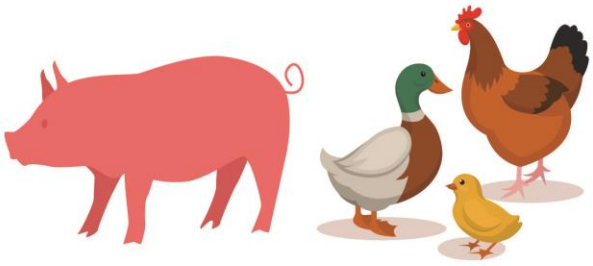

Lợn	Gia cầm
46.836,2 tấn	10.239,9 tấn
↑ 7,1%	↑ 5,6%

Sản lượng gỗ khai thác

223.542 m³ ↑ 1,1%

Sản lượng thủy sản

86.475,3 tấn ↑ 3,3%

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

Chỉ số sản xuất công nghiệp

TOÀN NGÀNH

↑ 9,23%

Khai khoáng ↑ 17,11%

Chế biến, chế tạo ↑ 10,03%

Sản xuất và phân phối điện ↓ 1,52%

Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải ↑ 12,50%

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

2.017,1 tỷ đồng ↑ 7,7%

Nguồn vốn huy động

107.400 tỷ đồng ↑ 11,3%

Dư nợ cho vay

105.750 tỷ đồng ↑ 9%

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ	Khách sạn, nhà hàng	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
29.407,4 tỷ đồng	4.847,3 tỷ đồng	211,6 tỷ đồng	2.868,7 tỷ đồng
⬆ 9,4%	⬆ 21,8%	⬆ 60,6%	⬆ 14,4%

Tổng mức bán lẻ và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng — 37.335 tỷ đồng ⬆ 11,4%

XUẤT NHẬP KHẨU

Xuất khẩu
566,6 triệu USD
⬆ 14,5%

Nhập khẩu
123,1 triệu USD
⬆ 3,4%

VẬN TẢI

Doanh thu Vận tải hành khách	Doanh thu Vận tải hàng hóa
729,5 tỷ đồng	1.849,4 tỷ đồng
⬆ 31,9%	⬆ 1%

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ

Tiêu dùng
↑ 2,49%

Giá Đô la Mỹ
↑ 4,74%

Giá vàng
↑ 20,85%

TAI NẠN GIAO THÔNG

Số vụ tai nạn
183 vụ
↑ 41,9%

Số người bị thương
163 người
↑ 129,6%

Số người chết
67 người
↓ 24,7%

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Số vụ đã phát hiện
18 vụ
↓ 21,7%

Số vụ đã xử lý
18 vụ
↓ 18,2%

Số tiền xử phạt
424,3 triệu đồng
↑ 76,9%

TỔNG CỤC THỐNG KÊ **CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 432 /BC-CTK	*Bình Định, ngày 24 tháng 4 năm 2024*

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 4 – 4 tháng đầu năm 2024

Bốn tháng đầu năm 2024, bối cảnh trong nước cũng như thế giới tiếp tục có những biến động khó lường với nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương triển khai thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ, quyết liệt, phát triển kinh tế - xã hội.

- Hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản: hiện nay các địa phương tập trung chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu và thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân; triển khai kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, bố trí cơ cấu giống phù hợp; tập trung chỉ đạo, theo dõi tình hình sâu bệnh trên cây trồng, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; thực hiện các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2024 tăng 8,65% so với tháng trước và tăng 15,28% so cùng kỳ; luỹ kế 4 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ tăng 9,23%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 ước đạt 9.900,7 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 17,4% so cùng kỳ; luỹ kế 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 37.335 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 4/2024 ước đạt 183,8 triệu USD, giảm 5,8% so tháng trước và tăng 17,9% so cùng kỳ; luỹ kế 4 tháng đầu năm 2024 giá trị ước đạt 689,7 triệu USD, tăng 12,3% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 4/2024 ước đạt 1.305 nghìn TTQ, tăng 3% so với tháng trước, tăng 67,9% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.777,6 nghìn TTQ, tăng 44,2% so với cùng kỳ năm trước;

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 4 năm 2024 tăng 0,33% so tháng trước, tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,32% so với tháng 12 năm trước; bình quân 4 tháng năm 2024 tăng 2,49% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2024 có những kết quả nổi bật như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2023-2024, chuyển đổi cơ cấu cây trồng ứng phó với hạn hán và tiến hành gieo sạ vụ Hè Thu. Về chăn nuôi tập trung phòng chống dịch bệnh ở động vật mùa nắng nóng, hỗ trợ kỹ thuật, con giống cho các mô hình chăn nuôi gia trại, tập trung tái đàn vật nuôi đảm bảo an toàn, hiệu quả và phát triển. Về lâm nghiệp tập trung bảo vệ rừng và chuẩn bị tốt nhất các phương án, điều kiện phòng, chống cháy rừng vào mùa nắng nóng khô hạn. Về thủy sản thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng tâm chống khai thác IUU theo Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư, quyết tâm tháo gỡ "Thẻ vàng" IUU của Ủy ban Châu Âu, tiếp tục hỗ trợ ngư dân khai thác thủy sản.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/4/2024, diện tích lúa vụ Đông Xuân năm 2023 - 2024 đã thu hoạch 44.799,6 ha, năng suất lúa ước đạt 73,1 tạ/ha, tăng 2,8% (+2 tạ/ha) so với vụ Đông Xuân năm trước. Sản lượng lúa thu hoạch ước đạt 327.485,1 tấn, tăng 21,5% (+58.009 tấn) so với cùng kỳ.

Diện tích lúa vụ Hè đã gieo sạ đến ngày 15/4/2024 ước đạt 4.702,9 ha, đạt 11,3% so với kế hoạch và tăng 27,6% (+1.017,3 ha) so với cùng kỳ, diện tích gieo sạ tăng do năm nay diện tích lúa vụ Đông Xuân thu hoạch sớm so với cùng kỳ và người dân gieo sạ sớm hơn để tranh thủ nguồn nước tưới tại các hồ thủy lợi theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của chính quyền địa phương.

Tiếp tục thực hiện đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi quy mô trang trại, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học để giảm thiểu dịch bệnh; Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ.

Tính đến tháng 4/2024, đàn trâu ước đạt 14.671 con, giảm 10,1% (-1.650 con); đàn bò ước đạt 302.436 con, giảm 0,5% (-1.407 con); trong đó, bò sữa đạt

2.200 con, giảm 2% (-44 con); đàn lợn *(không kể lợn con chưa tách mẹ)* ước đạt 685.813 con, tăng 4,7% (+30.877 con); đàn gia cầm ước đạt 9.441,8 nghìn con, giảm 1,8% (-176,1 nghìn con); trong đó, đàn gà ước đạt 7.942,6 nghìn con, giảm 0,9% (-70,3 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ)

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 46.836,2 tấn, tăng 7,1% (+3.115,4 tấn) so với cùng kỳ; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 13.768,4 tấn, tăng 0,2% (+23 tấn); sản lượng sữa đạt 4.129,4 tấn, giảm 4% (-171,9 tấn); thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 497 tấn, giảm 9,2% (-50,3 tấn); thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 10.239,9 tấn, tăng 5,6% (+539,4 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 8.956,8 tấn, tăng 8,5% (+698 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Kế hoạch năm 2024, trồng rừng tập trung 8.500 ha; trong đó, rừng gỗ lớn là 2.000 ha. Hiện nay các chủ rừng đang khẩn trương làm việc với các công ty tư vấn để thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2024. Từ đầu năm đến nay đã trồng được 61,9 ha, chỉ bằng 9,6% (-581,2 ha) so với cùng kỳ.

Ước tính tháng 04/2024 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 78.523 m^3, tăng 1,8% (+1.367 m^3) so với cùng kỳ; tổng số gỗ khai thác 4 tháng ước đạt 223.542 m^3, tăng 1,1% (+2.368,7 m^3) so với cùng kỳ. Toàn bộ gỗ từ rừng trồng chủ yếu là gỗ làm nguyên liệu.

Ước tổng số củi khai thác tháng 04/2024 đạt 27.459 ster, giảm 0,9% (-239 ster) so với cùng kỳ, tổng số củi khai thác 4 tháng ước đạt 112.881 ster, giảm 0,3% (-339,9 ster) so với cùng kỳ, lượng củi khai thác chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ, như: bạch đàn, keo,...

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, bằng cùng kỳ năm ngoái; nhưng xảy ra 9 vụ phá rừng, tăng 6 vụ so với cùng kỳ năm trước;

với tổng diện tích bị phá là 5,5 ha, tăng 3,5 ha so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 4/2024 ước đạt 25.998,1 tấn, tăng 2,6% (+648 tấn) so với cùng kỳ. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 86.475,3 tấn, tăng 3,3% (+2.774,7 tấn).

Sản lượng thủy sản chia theo loại con
(Bốn tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ)

- Sản lượng khai thác thủy sản 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 84.525,6 tấn, tăng 3,3% (+2.737 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 83.498,2 tấn, tăng 3,3% (+2.690,1 tấn) so với cùng kỳ. Riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 5.068,8 tấn, tăng 4,1% (+199,3 tấn) so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.949,7 tấn, tăng 2% (+37,7 tấn) so với cùng kỳ.

Sản xuất giống tôm thẻ chân trắng 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 452,3 triệu con, giảm 48,2% (-421,4 triệu con) so với cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Kinh tế thế giới bước vào quý II/2024 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột quân sự giữa Nga - Ukraina diễn biến phức tạp và kéo dài, xung đột tại dải Gaza leo thang, các cuộc tấn công hoạt động vận tải tại Biển Đỏ đã ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu, gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải, ảnh hưởng tới triển vọng tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới.

Đối với Việt Nam, trái ngược với xu hướng tăng trưởng thấp của năm trước, các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2024 tăng so với năm 2023. Cụ thể, WB dự báo tăng trưởng của Việt Nam đạt 5,5% trong năm 2024, cao hơn mức dự báo 4,7% của năm 2023; UN và AMRO đều nhận định tăng

trưởng năm 2024 của Việt Nam đạt 6%, cao hơn mức dự báo 4,7% và 5,1% của năm 2023.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến trái chiều, tỉnh thường xuyên bám sát tình hình, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện có hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Kết quả, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 4 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng cao so với cùng kỳ.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2024 tăng 8,65% so với tháng trước. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 4,92%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,15%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 2,59%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 9,95%.

Sản xuất công nghiệp tháng 4/2024 diễn ra trên nền gốc cùng kỳ tăng trưởng âm, kết hợp với dự án gạch Takao quy mô vốn đầu tư 2.000 tỷ đồng đi vào hoạt động và một số dự án lớn nâng công suất, góp phần làm cho Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao (+15,28%) so cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 10,48%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 16,99%; Sản xuất và phân phối điện giảm 2,2%; Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,14%.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới nói chung và trong nước nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thử thách. Tuy nhiên, với sự nỗ lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp 4 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng cao so cùng kỳ và đạt mức tăng cao nhất[1] trong vòng 8 năm qua (2017-2024).

Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2024 tăng 9,23%. Ngành công nghiệp Bình Định đã có sự hồi phục đáng kể trong 6 tháng cuối năm 2023 và tiếp tục tăng trưởng trong 4 tháng đầu năm 2024, đây là tín hiệu tích cực dự báo trong thời gian tới ngành công nghiệp sẽ đạt nhiều kết quả khả quan.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 17,11%. Khai thác quặng kim loại giảm 46,1%, do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, một số doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác. Hoạt động khai khoáng khác tăng cao 26,6% do hoạt động khai khoáng đất, đá phục vụ công trình cao tốc Bắc –

[1] Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm giai đoạn 2017-2024 so cùng kỳ lần lượt: +8,58%; +7,93%; +7,47%; +3,67%; +7,05%; +6,07%; -0,04%; +9,23%.

Nam cùng các công trình lớn khác cũng được đẩy nhanh tiến độ.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,03%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm (+9,04%); Sản xuất trang phục (+15,99%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (+37,11%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+24,24%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+8,73%).

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,04%, tác động chính từ Sản phẩm sữa và kem chưa cô đặc tăng 123,77% do nâng công suất nhà máy sữa Bình Định với vốn đầu tư 80 tỷ đồng, tăng công suất 20 triệu lít/năm từ tháng 10/2023. Ngoài ra, người chăn nuôi đẩy mạnh công tác tái đàn sau dịp Tết nguyên đán, góp phần cho hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi tiếp tục đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất ngành chế biến thức ăn chăn nuôi tăng 8,16%; trong đó, thức ăn gia súc tăng 9,2%, thức ăn gia cầm tăng 4,96%.

Năm 2024 Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam dự báo, nhiều khó khăn sẽ tiếp tục chi phối tình hình sản xuất và xuất khẩu thủy sản; tỉnh Bình Định cũng không ngoại lệ, sản phẩm thủy sản giảm mạnh: Phi lê cá giảm 14,59%, tôm đông lạnh giảm 4,13% so cùng kỳ.

- Nhóm ngành Sản xuất trang phục tăng 15,99% do đơn hàng xuất khẩu tăng mạnh. Sản xuất sản phẩm quần áo lót tăng 33,99%; áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy tăng 90,24%; quần tất, bít tất tăng 12,12%. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp đang mở rộng nhà máy, nâng cao năng lực sản xuất, điển hình là Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam, Công ty TNHH B&D Lingerie Việt Nam. Đặc biệt, Công ty CP Vinatex Đà Nẵng xúc tiến đầu tư mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ và xây dựng thêm một nhà máy tại xã Mỹ Chánh (1.000 công nhân).

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 37,11%, chủ yếu do sản phẩm gạch ốp lát tăng 92,03%. Công ty cổ phần Takao Bình Định bắt đầu hoạt động sản xuất gạch ốp lát từ ngày 25/3/2024 với 01 dây chuyền, công suất 18.000 m^2/ngày, từ ngày 18/4/2024 tăng thêm 01 dây chuyền công suất 22.000 m^2/ngày góp phần lớn vào tốc độ tăng chung nhóm ngành này.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 24,24%; trong đó, tăng cao nhất là sản phẩm tấm lợp kim loại tăng 128,58%, thị trường bất động sản đang phục hồi, đẩy mạnh nhu cầu và tác động tích cực đến thị trường nội địa; do đó, ngành Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn hiện nay đã có sự phục hồi tốt, là tín hiệu lạc quan tạo đà tăng trưởng trong thời gian tới.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,73% so cùng kỳ. Đây là một trong những ngành chủ lực có tốc độ tăng trưởng cao so cùng kỳ góp phần vào tốc độ tăng chung toàn ngành công nghiệp. Trong 4 tháng đầu năm 2024, thị trường thế giới có nhiều chuyển biến tích cực, đơn hàng xuất khẩu tăng đóng góp vào tăng trưởng ngành gỗ trong thời gian tới. Từ tháng 4/2024, các đơn hàng gỗ ngoài trời có xu hướng giảm do bước vào cuối mùa, riêng đơn hàng gỗ nội thất tương đối ổn định.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,52%. Trong đó, điện sản xuất giảm 10,86% do thủy điện chiếm cơ cấu lớn 60% nhưng sản lượng giảm mạnh *(do thời tiết ít mưa, các hồ chứa tập trung tích nước phục vụ sản xuất nông nghiệp)*; chiều ngược lại, một số nhà máy điện mặt trời đưa vào hoạt động giai đoạn 2 làm tăng sản lượng *(dự án Nhà máy Điện gió Nhơn Hội - Giai đoạn 2 với công suất 30 MW của Công ty CP Năng lượng FICO Bình Định và Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 1 - Giai đoạn 2 với công suất 83 MW, Nhà máy điện mặt trời Phù Mỹ 3 - Giai đoạn 2 với công suất 31 MW của Công ty CP Phát triển tầm nhìn Năng lượng sạch đi vào hoạt động từ tháng 5/2023)*; tuy nhiên, do chiếm cơ cấu chỉ 40% nên tổng chung điện sản xuất giảm so cùng kỳ. Thời tiết nắng nóng, các doanh nghiệp tăng sản xuất, tiêu thụ điện cao, do đó điện thương phẩm tăng 29,28%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,5%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 6,24%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 10,14%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 20,11% do UBND tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2024 tăng 0,42% so với tháng trước và tăng hầu hết các ngành, riêng ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,61% do đang vào cuối mùa sản xuất. Trong đó, ngành Khai khoáng tăng 3,14%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,41%, chủ yếu tăng ở ngành Sản xuất trang phục tăng 2,71%, Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 6,74% do bổ sung doanh nghiệp mới; ngành Cung cấp nước, Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,09%; Lao động ở ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt ổn định.

Tình hình sản xuất một số ngành lớn khởi sắc, do đó chỉ số sử dụng lao động

tháng 4/2024 tăng 5,7% so cùng kỳ: Ngành khai khoáng tăng 8,98%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,83%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 2,7%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,15%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2024 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,92%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,33%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất 16,03%.

3. Đầu tư

Trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Ở trong nước, có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức vẫn nhiều hơn. Trước tình hình đó, việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công vừa mang tính cấp bách, vừa có ý nghĩa chiến lược vừa là nhiệm vụ trọng tâm nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm cân đối nền kinh tế, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Trên cơ sở đó, tỉnh Bình Định tiếp tục bám sát theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Tập trung thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt, sáng tạo, kịp thời, hiệu quả, quyết liệt đẩy mạnh thực hiện giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2024 ước đạt 692,4 tỷ đồng, tăng 25,7% so tháng trước và giảm 5,5% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.017,1 tỷ đồng, tăng 7,7% so cùng kỳ năm 2023, đạt 23,4% kế hoạch năm.

Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý 04 tháng đầu năm 2024

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 1.149,2 tỷ đồng, tăng 8,7%, đạt 20,5%;

- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 721,2 tỷ đồng, tăng 7,5%, đạt 23,9%;

- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 146,7 tỷ đồng, tăng 0,9%.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

- Đối với Dự án tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân (dài 1,6 km, quy mô đường 20,5m, trên tuyến có 2 cầu giao thông chính, tổng vốn đầu tư gần 520 tỷ đồng), tổng giá trị xây lắp hiện đạt gần 83%. Dự kiến đến 30/4/2024 sẽ hoàn thành công trình.

- Đối với tuyến ĐT.639 đoạn Cát Tiến - Diêm Vân (dài hơn 13,5 km, nền đường rộng 20,5 trên toàn tuyến có 9 cầu giao thông; tổng mức đầu tư trên 2.674 tỷ đồng), đến nay đã hoàn thành đắp đường công vụ dọc tuyến, cơ bản thi công xong đắp cát nền đường, đắp đất nền đường K95 và đắp bù lún trên chiều dài toàn tuyến, 9 cầu giao thông trên toàn tuyến cũng đang được các nhà thầu khẩn trương thi công, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu, ước tính giá trị xây lắp công trình đến nay đạt gần 48%.

- Đối với tuyến đường kết nối từ Trung tâm thị xã An Nhơn đến giáp ĐT.639 phía Tây đầm Thị Nại (dài hơn 9,3 km, nền đường rộng 22m, có 3 cầu giao thông; tổng mức đầu tư 1.043 tỷ đồng, đến nay nhà thầu đang thi công đắp đất hoàn thiện nền đường, thi công móng cấp phối đá dăm từ km0-km 7; thi công hoàn thiện gia cố mái taluy, giải phân cách giữa và các đường gom dân sinh. Cùng với đó, các cầu trên tuyến gồm: Phước Quang, sông Kôn, sông Cạn đã cơ bản hoàn thành. Giá trị xâp lắp thực hiện đạt gần 70%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 30/4/2024, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 107.400 tỷ đồng, tăng 11,3% so cùng kỳ và tăng 2,9% so với tháng 12 năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 4/2024 ước đạt 105.750 tỷ đồng, tăng 9% so cùng kỳ và tăng 2% so với tháng 12 năm 2023.

Ước đến 30/4/2024 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ 0,9% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Bốn tháng đầu năm 2024, tình hình hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Định tiếp tục đà tăng trưởng; Tỉnh đã tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao nổi bật, đặc biệt Tuần lễ Amazing Binh Dinh Fest 2024 tổ chức vào cuối

tháng 3 với nhiều hoạt động đặc sắc, hấp dẫn. Tháng Tư có nhiều ngày lễ như Giỗ tổ Hùng Vương, Lễ Chiến thắng 30/4 và Quốc tế lao động 01/5, công chức, viên chức, người lao động được nghỉ nhiều ngày liên tục. Do đó, nhu cầu mua sắm phục vụ cho tiêu dùng tăng cao, nhiều hoạt động vui chơi, ăn uống, du lịch, giải trí và dịch vụ diễn ra sôi động.

Dịp lễ 30/4 và 1/5, tỉnh Bình Định tổ chức nhiều chương trình, lễ hội phục vụ du khách và người dân; tỉnh tổ chức các chương trình marketing tham gia các sự kiện ở các nơi để quảng bá, tổ chức xúc tiến cho du lịch Bình Định, mọi thứ đã sẵn sàng cho mùa Lễ hội du lịch Bình Định năm 2024 với chủ đề "Quy Nhơn - Bình Định: Thiên đường biển – Tỏa sáng phát triển". Các cơ sở lưu trú đã hoàn thành việc duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất và trang bị các dịch vụ tiện ích để phục vụ khách lưu trú.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 ước tính đạt 9.900,7 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.616,5 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước, tăng 13,1% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.419,5 tỷ đồng, tăng 12% so với tháng trước, tăng 36,4% so với cùng kỳ. Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 82,3 tỷ đồng, tăng 39,5% so với tháng trước và tăng 61% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ ước đạt 782,4 tỷ đồng, tăng 8,4% so với tháng trước và tăng 28,6% so với cùng kỳ. Hiện nay, các doanh nghiệp đang tích cực làm việc với các đối tác để ký các hợp tác ghi nhớ đưa khách về Bình Định, dự kiến sẽ có khoảng 20.000 - 25.000 du khách sẽ được đưa về Bình Định trong dịp Lễ 30/4 - 01/5/2024 và mùa du lịch cao điểm hè được các doanh nghiệp ký kết tại Hội chợ này.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 37.335 tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ. Tháng 4 năm 2024 trên địa bàn tỉnh có nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai. Tại các hệ thống siêu thị nhiều chương trình khuyến mãi, kích cầu giúp người tiêu dùng tiếp cận hàng hóa chất lượng, giá cả phù hợp đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân.

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 29.407,4 tỷ đồng, tăng 9,4% so cùng kỳ, chiếm 78,8% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng..

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.847,3 tỷ đồng, tăng 21,8% so cùng kỳ; trong đó, ngành ăn uống ước đạt 4.047,6 tỷ đồng, tăng 18,9%, dịch vụ lưu trú đạt 799,7 tỷ đồng, tăng 38,9%;

Doanh thu dịch vụ lữ hành 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 211,6 tỷ đồng, tăng 60,6% so cùng kỳ;

Nhóm ngành dịch vụ khác 4 tháng đầu năm 2024 đạt 2.868,7 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, hoạt động dịch vụ 4 tháng đầu năm 2024 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế của tỉnh và trong nước đang dần hồi phục và đạt kết quả khả quan. Tỉnh Bình Định đã tổ chức nhiều sự kiện thu hút người dân và du khách tham gia đã thúc đẩy doanh thu các ngành dịch vụ tăng cao so cùng kỳ. Tuy nhiên, một trong những trở ngại lớn nhất của du lịch Bình Định hiện nay là giá vé máy bay tăng cao 2 tuyến bay: Hà Nội - Quy Nhơn, TP. Hồ Chí Minh - Quy Nhơn *(đây là 2 địa phương có số lượng lớn khách du lịch đến tỉnh)*. Do đó, các doanh nghiệp lưu trú, lữ hành cần có chính sách ưu đãi giảm giá hoặc giữ giá để thu hút khách du lịch, mở rộng các gói kích cầu hướng đến nhóm khách vùng Tây Nguyên, các tỉnh lân cận và khách địa phương để khai thác tối đa tiềm năng mùa du lịch của tỉnh.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Bốn tháng đầu năm 2024, các thị trường xuất khẩu chủ lực phục hồi, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh có nhiều tín hiệu khởi sắc.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 4 ước đạt 183,8 triệu USD, giảm 5,8% so tháng trước và tăng 17,9% so cùng kỳ; 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 689,7 triệu USD, tăng 12,3% so cùng kỳ.

Xuất, nhập khẩu 4 tháng đầu năm giai đoạn 2019-2024

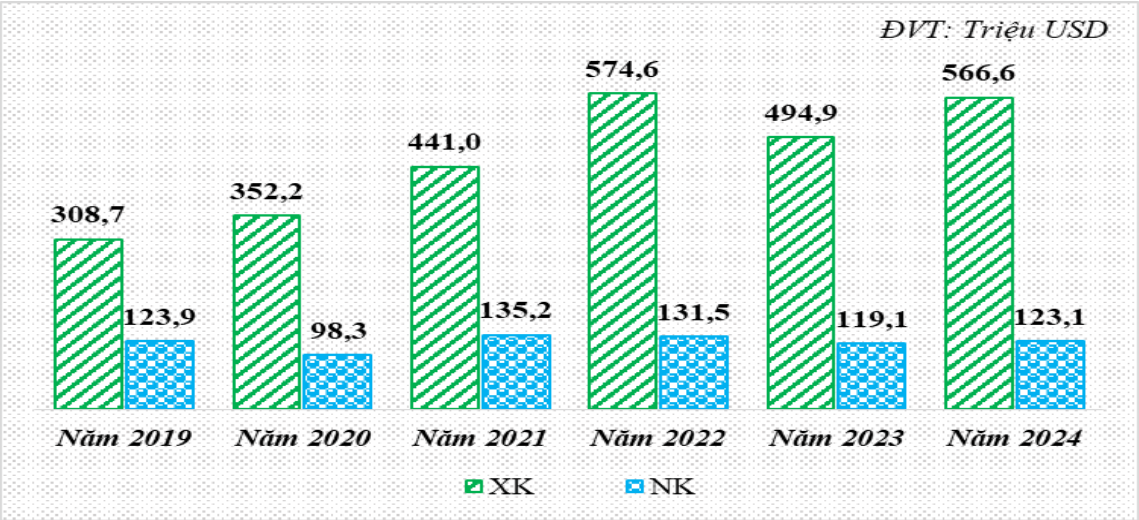

Nhìn vào biểu đồ, cho thấy bốn tháng đầu năm 2023 kim ngạch xuất nhập, khẩu hàng hóa giảm sâu; năm 2024 kinh tế thế giới dần hồi phục trở lại, thị trường xuất khẩu thế giới có nhiều khởi sắc, nhiều mặt hàng chủ lực xuất khẩu tăng khá cao, đây là tín hiệu đáng mừng cho xuất, nhập khẩu của tỉnh.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2024 ước đạt 148,7 triệu USD, giảm 7,1% so với tháng trước và tăng 21,5% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 566,6 triệu USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ *(đạt 34,3% kế hoạch năm 2024).*

Về cơ cấu nhóm hàng, có 7 nhóm hàng xuất khẩu có doanh thu cao chiếm 97,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thuỷ sản, gạo, sắn và các sản phẩm từ sắn, gỗ, sản phẩm gỗ và hàng dệt, may; trong đó, có 5 sản phẩm xuất khẩu tăng khá trong 4 tháng đầu năm 2024, cụ thể:

- Nhóm hàng thủy sản ước đạt 39,3 triệu USD, tăng 9,2% so cùng kỳ. Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu trực tiếp đến 39 thị trường, nhiều nhất là thị trường Mỹ ước đạt 10,4 triệu USD.

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 80,6 triệu USD, tăng 26,6% so cùng kỳ. Các công ty sản xuất xuất khẩu bàn ghế nhựa giả mây đã có dấu hiệu khả quan khi người dân các nước mua sắm nhiều vì giá cả phù hợp với nhu cầu chi tiêu.

- Nhóm hàng dệt may ước đạt 103,4 triệu USD, tăng 21% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Đài Loan…

- Mặt hàng gỗ ước đạt 107,9 triệu USD, tăng 5,7% so cùng kỳ, do xuất khẩu mặt hàng viên nén gỗ tăng mạnh.

- Sản phẩm gỗ xuất khẩu ước đạt 176,5 triệu USD, tăng 21,1% so cùng kỳ. Trong tháng 3/2024, tại Bình Định có hội chợ quốc tế đồ gỗ ngoài trời, đây là cơ hội đặc biệt cho tất cả doanh nhân, nhà sản xuất, nhà mua hàng quốc tế tham gia và trải nghiệm sự phát triển tích cực cùng tiềm năng to lớn của ngành công nghiệp đồ gỗ. Thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ đã có nhiều tín hiệu khởi sắc, cầu các thị trường tăng.

Bốn tháng đầu năm 2024, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 563,4 triệu USD, đã đến 84 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục. Trong đó, Châu Á đạt 179,4 triệu USD, chiếm 31,8% so kim ngạch xuất khẩu trực

tiếp; Châu Âu đạt 146 triệu USD, chiếm 25,9%; Châu Mỹ đạt 222,3 triệu USD, chiếm 39,5%, chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2024 ước đạt 35,1 triệu USD, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 4,8% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 123,1 triệu USD, tăng 3,4% so cùng kỳ.

Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng khá trong 4 tháng đầu năm 2024 gồm:

- Nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 26,3 triệu USD, tăng 14% so cùng kỳ;

- Nhóm máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 13,7 triệu USD, tăng 140,2% so cùng kỳ;

- Nhóm gỗ nguyên liệu ước đạt 9,9 triệu USD, tăng 41,2% so cùng kỳ, do xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng nên các doanh nghiệp nhập khẩu mạnh để phục vụ sản xuất.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Tháng Tư, có các ngày Lễ lớn của đất nước như: giỗ Tổ Hùng Vương, Ngày giải phóng Miền Nam 30/4 và Quốc tế lao động 1/5; công chức, viên chức, người lao động được nghỉ nhiều ngày, nên nhu cầu đi lại của nhân dân dự kiến sẽ tăng. Để đảm bảo việc đi lại của nhân dân, tại các Bến xe trong tỉnh đã chủ động các phương án điều hành sát với diễn biến thực tế, đảm bảo tốt an ninh trật tự… nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị vận tải hoạt động trên các bến xe. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng, tăng cường kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ cương trong việc thực hiện các quy định, thể lệ vận tải và đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách. Việc giá xăng, dầu có sự biến động cũng như giá cước hành khách dự kiến sẽ tăng trong những ngày nghỉ Lễ, góp phần tăng doanh thu ngành vận tải, kho bãi.

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 4/2024 ước đạt 4.021,5 nghìn hành khách, luân chuyển 405 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 5,4%, luân chuyển tăng 3,5%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 12,6%, luân chuyển tăng 16,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 15.352,2 nghìn hành khách, luân chuyển 1.547,9 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 21,6%, luân chuyển tăng 23,1%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 4/2024 ước đạt 2.828,3 nghìn tấn, luân chuyển 378,4 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 7,2%, luân chuyển tăng 2,2%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 1,4%, luân chuyển tăng 0,1%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 10.759 nghìn tấn, luân chuyển 1.503,3 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 1,8%, luân chuyển tăng 0,6%.

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trong bốn tháng đầu năm 2024 tăng khá cao so cùng kỳ, do đó sản lượng hàng hóa thông qua cảng cũng tăng theo. Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 4 năm 2024 ước đạt 1.305 nghìn TTQ, tăng 3,0% so với tháng trước, tăng 67,9% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, ước đạt 4.777,6 nghìn TTQ, tăng 44,2% so với cùng kỳ năm trước.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 4/2024 ước đạt 959,9 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 189,7 tỷ đồng, tăng 24,6%; vận tải hàng hóa đạt 469,6 tỷ đồng, tăng 0,9%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 298 tỷ đồng, tăng 14,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 2,6 tỷ đồng, tăng 16,5%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 3.761,4 tỷ đồng, tăng 10,4% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 729,5 tỷ đồng, tăng 31,9%; vận tải hàng hóa đạt 1.849,4 tỷ đồng, tăng 1%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.172,3 tỷ đồng, tăng 15,5%; bưu chính, chuyển phát đạt 10,2 tỷ đồng, tăng 14,8%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 4/2024 là tháng bắt đầu vào mùa du lịch tại tỉnh Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh

diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm và sử dụng các dịch vụ tăng, làm cho chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2024 tăng 0,33% so với tháng trước, tăng 3,27% so cùng kỳ năm trước, tăng 1,32% so với tháng 12 năm trước, bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 2,49% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 06 nhóm tăng giá so với tháng trước như: nhóm giao thông tăng 1,90%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,79%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,27%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,26%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,25%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%. Có 04 nhóm chỉ số ổn định so với tháng trước là nhóm thuốc, dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép và nhóm giáo dục. Duy nhất chỉ số nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,06%.

Nguyên nhân làm chỉ số CPI tháng 4 năm 2024 tăng so với tháng trước chủ yếu do tác động tăng của giá xăng, dầu; bình quân giá xăng 5%, giá dầu tăng 0,76% so tháng trước (xăng A95 tăng 1.080 đồng/lít; xăng E5 tăng 1.176 đồng/lít). Giá vàng nữ trang tăng 6,20%, làm cho nhóm hàng hóa khác tăng 0,27%; giá du lịch trọn gói tăng 5,25% bởi tác động tăng trần giá vé máy bay.

Bên cạnh đó, nguyên nhân làm giảm giá CPI tháng 4/2024 so với tháng trước: nông dân đã thu hoạch vụ Đông Xuân nên giá gạo giảm; giá mặt hàng bia rượu giảm do nhu cầu tiêu dùng của người dân giảm. Giá gas bình quân giảm gần 8.000 đồng/bình 12 kg, giá gas trong nước giảm do ảnh hưởng giá gas thế giới giảm.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ tăng 2,49%, do chịu sự tác động tăng của 8 nhóm hàng hóa: tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 10,92%; kế tiếp là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,44%; nhóm giao thông tăng 3,17%. nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,37%; nhóm may mặc, mũ nón, giầy dép tăng 1,87%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 1,70%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,64%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,53%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 04 năm 2024 bình quân 7.093 ngàn đồng/chỉ, tăng 7,67% so với tháng trước, tăng 30,84% so cùng kỳ do giá vàng thế giới tăng. Bình quân 4 tháng năm 2024 giá vàng tăng 20,85% so cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 04 năm 2024 là 25.251

VND/USD, tăng 1,25% so tháng trước, tăng 6,9% so cùng kỳ. Bình quân 4 tháng năm 2024 giá đô la Mỹ tăng 4,74% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

- Trong tháng 4/2024, ngành Y tế tỉnh Bình Định tiếp tục tuyên truyền người dân phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác.

- Ngành Y tế tổ chức kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ Tuần lễ văn hóa, thể thao, du lịch Bình Định (Amazing Binh Dinh Fest 2024) từ ngày 22/3 đến ngày 31/3/2024. Trong đó, các sự kiện liên quan Giải đua thuyền máy Nhà nghề Quốc tế F1 H20, Lễ hội Văn hóa Ẩm thực Bình Định năm 2024. Các sự kiện trên được đảm bảo an toàn thực phẩm.

7.2. Giáo dục

Từ ngày 12/4 đến ngày 16/4/2024 Hội đồng tuyển dụng viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2023-2024 đã tổ chức kiểm tra sát hạnh các vị trí giáo viên trung học phổ thông chuyên Kỳ thi tuyển viên chức Sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2023-2024.

7.3. Văn hóa, thể dục và thể thao

Trong 3 ngày (22/3 - 24/3/2024) tỉnh Bình Định đã tổ chức Lễ hội Văn hóa Ẩm thực Bình Định năm 2024. Tham gia Lễ hội có 53 gian hàng ẩm thực. Trong đó, có 42 gian hàng giới thiệu các món ẩm thực tiêu biểu, đặc sắc của Bình Định, một số tỉnh, thành phố trong nước và của Quận Yongsan (Hàn Quốc); 11 gian hàng trưng bày các sản phẩm OCOP của tỉnh Bình Định gắn với ẩm thực.

- Về thể dục thể thao: Trong tháng 3/2024, nhiều hoạt động thể dục thể thao được tổ chức như: Giải đua mô tô nước UIM-ABP Aquabike khởi động từ ngày 22/3 - 24/3/2024; Giải đua thuyền máy UIM F1 H20 diễn ra từ 29/3 - 31/3/2024. Đây là sự kiện thể thao quy mô lớn do Liên đoàn đua thuyền máy quốc tế (UIM) tổ chức đã thu hút sự quan tâm và tham gia của các đội đua hàng đầu từ nhiều nơi trên thế giới.

7.4. Tai nạn giao thông

Trong tháng 4/2024 *(từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/4/2024)* trên địa bàn tỉnh xảy ra 42 vụ tai nạn giao thông, làm chết 22 người, bị thương 26 người. So với tháng trước số vụ tăng 55,6% (+15 vụ), số người chết tăng 46,7% (+7 người) và số người bị thương tăng 23,8% (+5 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 3.993 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 10 tỷ đồng, tạm giữ 1.082 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 595 trường hợp.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 183 vụ tai nạn giao thông, làm chết 67 người, bị thương 163 người. So với cùng kỳ, số vụ tăng 41,9% (+54 vụ), số người chết giảm 24,7% (-22 người) và số người bị thương tăng 129,6% (+92 người).

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ vi phạm môi trường, tăng 50% (+02 vụ) so với tháng trước, giảm 14,3% (-01 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 05 vụ, tăng 25% (+01 vụ) so với tháng trước, giảm 28,6% (-02 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 55,5 triệu đồng, giảm 84,2% (-295,3 triệu đồng) so với tháng trước, giảm 60,4% (-84,5 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, đã phát hiện 18 vụ vi phạm môi trường, giảm 21,7% (-05 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 18 vụ, giảm 18,2% (-04 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 424,3 triệu đồng, tăng 77% (+184,5 triệu đồng).

b. Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Bình Định thời tiết thuận lợi không xảy ra thiệt hại thiên tai, bằng tháng trước, bằng cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 01 vụ thiên tai, ước thiệt hại 50,2 triệu đồng./.

***Nơi nhận*:**
- Vụ TKTH & PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước *(%)*
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	46.881,6	46.788,0	99,8
Lúa Hè Thu	3.685,6	4.702,9	127,6
- Các loại cây hằng năm khác			
Cây ngô	2.408,8	2.404,2	99,8
Cây lạc	8.520,9	8.916,8	104,6
Rau các loại	6.041,7	6.026,8	99,8
Đậu các loại	1.150,1	1.318,2	114,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Tháng 4 năm 2024 so với tháng 3 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TOÀN NGÀNH	**106,38**	**108,65**	**115,28**	**109,23**
Phân theo ngành kinh tế				
B. Khai khoáng	**130,40**	**104,92**	**110,48**	**117,11**
07. Khai thác quặng kim loại	99,57	86,96	55,10	53,90
08. Khai khoáng khác	134,00	106,48	118,96	126,60
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**107,01**	**109,15**	**116,99**	**110,03**
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	105,77	102,56	111,80	109,04
11. Sản xuất đồ uống	94,49	117,24	101,20	104,50
13. Dệt	111,70	108,43	118,66	106,82
14. Sản xuất trang phục	127,13	106,08	128,83	115,99
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	131,82	103,45	111,11	105,63
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	84,93	105,97	118,76	98,75
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,43	103,95	107,32	98,41
18. In, sao chép bản ghi các loại	117,36	111,57	110,88	117,36
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	108,42	99,63	94,24	121,99
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	116,81	114,02	125,51	105,93
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,45	105,98	112,69	92,20
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130,28	220,35	190,98	137,11
24. Sản xuất kim loại	82,70	95,87	89,77	67,56
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	156,98	95,35	108,81	124,24
27. Sản xuất thiết bị điện	102,86	105,56	92,68	122,40
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	42,72	168,15	57,58	95,07
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	142	104,46	113,50	159,71
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	101,97	97,45	104,81	108,73
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	250,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	36,14	99,14	119,56	83,76
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**94,33**	**102,59**	**97,80**	**98,48**
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,33	102,59	97,80	98,48
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**115,29**	**109,95**	**108,14**	**112,50**
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,04	110,97	105,02	106,24
37. Thoát nước và xử lý nước thải	110,32	104,26	106,85	110,14
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	128,19	108,89	111,63	120,11

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với (%)		4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
					tháng 3 năm 2024	cùng kỳ năm 2023	
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.127	980	3.116	86,96	55,09	53,90
Đá xây dựng khác	M3	162.978	168.333	597.332	103,29	114,93	125,86
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.558	1.598	6.268	102,57	79,19	85,41
Tôm đông lạnh	Tấn	107	99	302	92,52	220,00	95,87
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	6.530	7.025	23.268	107,58	244,26	223,77
Tinh bột sắn	Tấn	13.191	9.380	41.876	71,11	124,21	104,12
Thức ăn cho gia súc	Tấn	129.411	137.169	520.440	105,99	108,57	109,20
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	42.238	44.644	168.358	105,70	110,16	104,96
Bia đóng chai	1000 lít	4.116	5.050	18.780	122,69	96,39	101,84
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.386	1.500	5.319	108,23	115,83	112,50
Nước có vị hoa quả (cam, táo,…)	1000 lít	1.558	1.700	6.072	109,11	106,92	105,78
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	2.208	2.500	7.997	113,22	121,77	118,46
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	364	394	1.347	108,24	118,67	106,82
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.672	3.932	15.928	107,08	130,89	101,83
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.913	3.108	9.117	106,69	119,08	133,99
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	700	760	2.631	108,57	247,56	190,24
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	5.500	5.800	23.511	105,45	113,10	112,12
Giầy dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngo	1000 đôi	58	60	270	103,45	111,11	105,88
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	189.403	201.658	732.772	106,47	123,12	98,77
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhăn)	1000 chiếc	2.305	2.396	8.809	103,95	107,30	98,41
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	1.830	2.040	7.270	111,48	110,27	117,05
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2	3	10	150,00	300,00	166,67
Ôxy	Tấn	167	155	554	92,81	129,17	134,47
Titan ôxít	Tấn	671	600	1.834	89,42	109,09	130,91
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố	Tấn	3.564	3.760	18.953	105,50	87,91	119,44
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	695	752	2.638	108,20	117,32	106,29
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.402.908	3.798.410	13.517.596	111,62	119,94	109,70
Thuốc nước để tiêm	Lít	10.943	12.288	58.736	112,29	104,45	133,55

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với (%)		4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
					tháng 3 năm 2024	cùng kỳ năm 2023	
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	23	25	98	108,70	108,70	115,29
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	762	800	2.454	104,99	126,38	108,58
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	68	74	257	108,82	79,57	58,28
Gạch ốp lát	1000 M2	247	765	1.012	309,72	538,73	192,03
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.339	8.127	22.961	128,21	100,99	82,36
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	1.518	1.715	7.264	112,98	87,63	92,49
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	16.921	19.847	68.065	117,29	123,27	105,70
Đá ốp lát	M2	226.368	250.903	890.591	110,84	113,37	103,54
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	316	280	774	88,61	91,80	92,03
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	26	30	88	115,38	85,71	44,00
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	61	206	1.118	337,70	47,36	109,93
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	4.914	5.760	20.486	117,22	113,16	82,20
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	26.997	20.600	95.270	76,30	110,50	228,58
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	39	41	166	105,13	91,11	122,06
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	8	10	39	125,00	45,45	56,52
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	11	21	127	190,91	65,63	130,93
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	533.887	517.672	2.302.474	96,96	105,54	111,80
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	285.896	270.322	1.174.620	94,55	101,17	104,36
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	130.406	136.389	510.989	104,59	112,68	112,81
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	56.409	59.554	216.469	105,58	117,34	117,98
Hương cây	1000 thẻ	-	-	18	-	-	257,14
Điện sản xuất	Triệu KWh	159	158	665	99,37	88,76	89,14
Điện thương phẩm	Triệu KWh	226	252	914	111,50	125,37	129,28
Nước uống được	1000 m3	2.944	3.267	12.001	110,97	105,01	106,23

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 4 năm 2024 so với tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
TOÀN NGÀNH	**100,42**	**105,70**	**103,01**
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	103,14	108,98	104,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,41	105,83	102,90
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	102,70	102,74
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,09	103,15	106,09
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	100,00	103,92
Khai khoáng khác	104,78	114,07	105,42
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,39	103,01	99,89
Sản xuất đồ uống	100,69	92,71	93,04
Dệt	102,69	99,71	111,38
Sản xuất trang phục	102,71	114,86	106,69
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,41	76,98	71,83
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	107,18	105,90
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	102,27	95,50
In, sao chép bản ghi các loại	101,55	101,24	97,58
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	98,09	97,63
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,45	102,68	101,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,93	115,09	110,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,74	114,57	102,94
Sản xuất kim loại	100,00	95,24	97,62
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,32	83,16	91,62
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,72	101,72	100,91
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,39	106,81	105,05
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	102,70	102,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,28	100,84	101,19
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	100,00	137,95
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	104,91	106,03
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,05	102,92	103,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	99,44	103,33	101,60
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	105,40	116,03	112,17

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	4 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**550.697**	**692.372**	**2.017.109**	**23,4**	**107,7**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**297.609**	**376.252**	**1.149.194**	**20,5**	**108,7**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	189.228	248.112	730.843	18,2	194,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*165.331*	*133.814*	*579.829*	*16,2*	*176,2*
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	62.512	85.425	241.396	31,8	48,0
- Vốn nước ngoài (ODA)	8.293	7.726	54.679	29,6	107,6
- Xổ số kiến thiết	4.125	6.655	40.928	29,2	91,2
- Vốn khác	33.451	28.334	81.348	16,1	98,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**215.128**	**241.212**	**721.232**	**23,9**	**107,5**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	143.445	146.685	531.962	19,8	131,7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*121.551*	*125.122*	*476.499*	*19,0*	*129,1*
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.125	66.415	125.272	*37,7*	61,8
- Vốn khác	26.558	28.112	63.998	-	99,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**37.960**	**74.908**	**146.683**	-	**100,9**
- Vốn cân đối ngân sách xã	19.884	48.145	82.969	-	103,8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*18.991*	*27.045*	*59.104*	-	*104,6*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.954	21.442	43.181	-	101,2
- Vốn khác	8.122	5.321	20.533	-	90,4

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2024	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2024 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2023	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	**107.400**	**102,9**	**111,3**
2. Tổng dư nợ cho vay	**105.750**	**102,0**	**109,0**
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ *(%)*	**0,90**	**-**	**-**

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024		Ước tính tháng 4 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu *(%)*	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	**9.436.813,0**	**9.900.720,7**	**37.334.966,6**	**100,0**	**104,9**	**117,4**	**111,4**
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	7.388.260,0	7.616.537,7	29.407.370,6	78,8	103,1	113,1	109,4
Khách sạn, nhà hàng	1.267.854,0	1.419.503,0	4.847.248,0	13,0	112,0	136,4	121,8
Du lịch lữ hành	58.971,0	82.270,0	211.624,0	0,6	139,5	161,0	160,6
Dịch vụ	721.728,0	782.410,0	2.868.724,0	7,6	108,4	128,6	114,4

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**7.388.260,0**	**7.616.537,7**	**29.407.370,6**	**113,1**	**109,4**
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	3.140.013,9	3.202.671,5	12.686.865,5	108,4	105,3
Hàng may mặc	345.228,6	353.307,3	1.449.634,3	115,9	112,8
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	750.128,2	758.108,4	3.014.126,4	109,3	108,6
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	59.651,4	62.068,8	239.719,8	110,9	111,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	717.141,4	766.975,6	2.845.903,6	103,3	100,8
Ô tô các loại	16.076,6	16.482,0	58.357,6	55,5	60,6
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	228.271,2	230.044,8	881.322,7	123,9	113,0
Xăng, dầu các loại	1.358.472,6	1.431.195,4	5.226.968,9	129,2	126,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	226.665,0	229.355,8	921.388,9	106,9	110,3
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	158.243,4	167.663,6	572.946,4	160,9	119,1
Hàng hóa khác	259.155,9	264.102,7	974.291,5	118,9	101,6
SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	129.211,8	134.561,8	535.845,0	111,1	119,4

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.267.854,0**	**1.419.503,0**	**4.847.248,0**	**136,4**	**121,8**
Dịch vụ lưu trú	221.086,0	243.802,0	799.677,0	165,7	138,9
Dịch vụ ăn uống	1.046.768,0	1.175.701,0	4.047.571,0	131,6	118,9
Du lịch lữ hành	**58.971,0**	**82.270,0**	**211.624,0**	**161,0**	**160,6**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**721.728,0**	**782.410,0**	**2.868.724,0**	**128,6**	**114,4**

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024		Ước tính tháng 4 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu *(%)*	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	**160.094**	**148.747**	**566.593**	**100,0**	**92,9**	**121,5**	**114,5**
Kinh tế Nhà nước	7.523	5.000	15.956	2,8	66,5	72,2	95,4
Kinh tế tư nhân	124.805	117.820	456.543	80,6	94,4	122,1	111,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	27.766	25.927	94.094	16,6	93,4	136,9	139,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	10.974	9.976	39.318	6,9	90,9	103,3	109,2
Gạo	7.523	5.000	15.956	2,8	66,5	72,2	95,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	8.378	7.655	26.331	4,6	91,4	95,9	87,9
Quặng và khoáng sản khác	3.518	3.612	10.122	1,8	102,7	113,7	106,8
Sản phẩm từ chất dẻo	18.883	22.793	80.613	14,2	120,7	129,4	126,6
Gỗ	36.946	25.655	107.865	19,0	69,4	121,7	105,7
Sản phẩm gỗ	47.486	45.940	176.535	31,2	96,7	126,5	121,1
Hàng dệt, may	24.450	26.144	103.404	18,3	106,9	147,8	121,0
Giày dép các loại	189	185	917	0,2	97,9	36,8	82,8
Sản phẩm từ sắt thép	70	37	204	-	52,9	90,2	90,7
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6	-	82	-	-	-	13,7
Hàng hoá khác	1.671	1.750	5.246	1,0	104,7	207,6	141,8

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024		Ước tính tháng 4 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	**34.966**	**35.081**	**123.155**	**100,0**	**100,3**	**104,8**	**103,4**
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	23.396	24.876	83.303	67,6	106,3	92,4	88,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	11.570	10.205	39.852	32,4	88,2	156,0	158,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	8.613	6.438	24.591	20,0	74,7	129,8	76,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.370	3.225	11.238	9,1	95,7	71,2	124,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm	2.492	2.142	7.472	6,1	86,0	83,1	104,2
Phân bón	2.880	1.594	5.431	4,4	55,3	101,3	69,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	1.994	2.577	9.921	8,1	129,2	162,1	141,2
Vải các loại	3.798	5.828	17.095	13,9	153,4	66,9	77,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.750	7.528	26.348	21,4	111,5	95,1	114,0
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	-	39	400	0,3	-	48,1	481,9
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.118	3.632	13.688	11,1	116,5	383,9	240,2
Hàng hoá khác	1.951	2.078	6.971	5,6	106,5	357,0	140,4

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2024 so với				Bình quân 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 3 năm 2024	
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**114,11**	**103,27**	**101,32**	**100,33**	**102,49**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,88	103,84	101,54	100,25	102,37
Trong đó:					
Lương thực	135,15	110,29	101,87	99,25	111,62
Thực phẩm	112,92	101,01	99,76	99,93	99,32
Ăn uống ngoài gia đình	140,74	107,66	104,94	101,13	105,93
Đồ uống và thuốc lá	111,18	102,08	101,81	99,94	101,64
May mặc, mũ nón, giày dép	111,04	102,89	101,83	100,00	101,87
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,55	101,95	100,88	100,26	101,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,33	100,47	100,00	100,04	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	115,60	104,72	105,48	101,90	103,17
Bưu chính viễn thông	100,09	99,80	99,80	100,00	99,92
Giáo dục	122,97	110,92	100,00	100,00	110,92
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	124,90	112,42	100,00	100,00	112,42
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,37	100,70	100,27	100,79	99,86
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,34	104,78	101,31	100,27	104,44
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**182,61**	**130,84**	**118,72**	**107,67**	**120,85**
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**108,42**	**106,90**	**103,33**	**101,25**	**104,74**

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 4 và 4 tháng năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**933.897,7**	**959.972,2**	**3.761.331,5**	**109,1**	**110,4**
Vận tải hành khách	**181.762,7**	**189.706,0**	**729.483,8**	**124,6**	**131,9**
Đường bộ	176.410,2	184.163,1	708.365,1	124,0	130,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5.352,5	5.542,9	21.118,7	149,7	212,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**457.619,6**	**469.601,3**	**1.849.390,5**	**100,9**	**101,0**
Đường bộ	455.595,2	467.528,9	1.840.687,0	101,1	101,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.024,4	2.072,4	8.703,5	68,7	72,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**291.924,4**	**298.035,9**	**1.172.299,0**	**114,6**	**115,5**
Bưu chính, chuyển phát	**2.591,0**	**2.629,0**	**10.158,2**	**116,5**	**114,8**

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Ước tính 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với tháng 3 năm 2024 (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**4.021,5**	**15.352,2**	**105,4**	**112,6**	**121,6**
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.718,1	14.204,0	105,5	111,6	118,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	303,4	1.148,2	103,8	127,6	169,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	**404.966,1**	**1.547.853,3**	**103,5**	**116,8**	**123,1**
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	402.302,8	1.537.579,3	103,5	116,7	122,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.663,3	10.274,0	102,8	123,4	164,9
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**2.828,3**	**10.759,0**	**107,2**	**101,4**	**101,8**
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.822,7	10.735,1	107,2	101,5	101,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	5,6	23,9	102,0	64,0	70,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**378.434,3**	**1.503.338,5**	**102,2**	**100,1**	**100,6**
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	374.248,4	1.485.753,8	102,2	100,7	101,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.185,9	17.584,7	102,2	64,4	168,8
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - ***Nghìn TTQ***	**1.305,0**	**4.777,6**	**103,0**	**167,9**	**144,2**

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	183	155,6	140,0	141,9
Đường bộ	"	42	183	155,6	140,0	141,9
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	22	67	146,7	110,0	75,3
Đường bộ	"	22	67	146,7	110,0	75,3
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	26	163	123,8	152,9	229,6
Đường bộ	"	26	163	123,8	152,9	229,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	6	18	150,0	85,7	78,3
Số vụ đã xử lý	"	5	18	125,0	71,4	81,8
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	55,5	424,3	15,8	39,6	176,9

**Ghi chú:*

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 4/2024 tính từ ngày 15/3/2024 đến ngày 14/4/2024

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 4/2024 tính từ ngày 19/3/2024 đến ngày 18/4/2024